

UBND TỈNH TIỀN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc²

Số: **307** /QĐ-SXD

Tiền Giang, ngày **31** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 12 năm 2021
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng; Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 12 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 12 năm 2021.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo tiêu chuẩn thiết kế và thi công đường cao tốc tháng 12 năm 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng).



Huỳnh Hữu Quyền



PHỤ LỤC 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 12 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 307/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A	BÁO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ													
I	CÁT, ĐÁT													
1	Cát mịn (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu	250.000										
2	Cát vàng hạt to (ML 2.0÷2.5)	m3												
3	Cát vàng hạt nhỏ (ML 1.5÷2.0)	m3												
4	Cát thô (ML 2.0÷3.3)	m3	Tân Châu	350.000										
5	Cát vàng hạt to	m3			380.000		350.000	350.000	390.000 (*)					550.000
6	Cát vàng hạt nhỏ	m3			290.000		286.900	295.000	290.000 (*)	300.000				280.000
7	Cát đỏ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006											
8	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006											
9	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3												
10	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3												
11	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006	180.000	230.000	185.000	155.000	210.000	220.000 (*)	220.000	210.000	240.000	250.000	160.000
12	Cát san nền	m3			210.000			200.000						
13	Cát san nền (bơm ghe)	m3												
14	Đất dính	m3												
(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình														
II	ĐÁ													
15	Đá 0x4	m3												
16	Đá 0x4 xanh	m3												
17	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3			484.500			450.000						
18	Đá 0x4 đen (An Giang)	m3			374.500									
19	Đá 0x4 đen	m3												
20	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	500.000										
21	Đá 1x2 đen	m3			434.500									
22	Đá 1x2 xám	m3												
23	Đá 1x2 xám Đồng Nai	m3												
24	Đá 1x2 xanh	m3												
25	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006		554.500	535.000	390.000	420.000	360.000 (*)	470.000				
26	Đá 1x2 bông trắng đen (Vũng Tàu)	m3			449.500									
27	Đá mi	m3												
28	Đá mi sáng	m3												
29	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859:2011											
30	Đá mi sáng xám - Đồng Nai	m3												
31	Đá 1x2 xám Kiên Giang	m3												
32	Đá 1x2 xám Kiên Giang	m3												
33	Đá 4x6	m3												
34	Đá 4x6 xanh	m3						530.000		460.000	470.000	450.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
IV XI MĂNG														
72	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao			90.000		70.000	94.000	91.000 (*)	80.000				
73	Ximăng FiCo PCB40	bao					77.273		89.000 (*)	85.000	77.000			
74	Ximăng Hà Tiên da dụng PCB40	bao					72.700		89.000 (*)	85.000	91.200		86.000	
75	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		76.400	90.000		76.400	92.000	89.000 (*)	90.000	78.000	92.000		85.000
76	Ximăng Tây Đô Export	bao					78.182		84.000 (*)	79.000	78.000		78.150	
77	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao					84.545			85.000	76.000		84.500	
78	Ximăng Cần Thơ Hậu - Giang PCB40	bao												
79	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	bao												
80	Ximăng trắng Thái Lan	kg												
(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình														
V GẠCH XÂY														
81	Gạch xây Tuyenel 8x8x18	viên			1.300		1.000	1.100	1.120 (*)				1.070	1.400
82	Gạch xây Tuyenel 4x8x18	viên			1.300		1.000	1.100	1.120 (*)					1.400
83	Gạch ống 8x8x18 (Ngọc Lan)	viên			1.250									
84	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tán)	viên			1.250			950						
85	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070	1.250			950			1.250			
86	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070							1.250			
87	Gạch xây Tuyenel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.000							1.170	1.400
88	Gạch xây Tuyenel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.000						1.000		1.400
89	Gạch Tuyenel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên												
90	Gạch Tuyenel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên												
91	Gạch bê tông 4 lỗ 80*80*180 (Tiền Giang)	viên											1.400	
92	Gạch bê tông đặc 40*80*180 (Tiền Giang)	viên											1.050	1.500
93	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên												1.270
94	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên												7.500
95	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên												12.000
96	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên												
(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình														
VI TÔN, THÉP HỘP, XÀ GỖ														
97	Ổng STK Hữu Biên	kg											25.000	
98	Tole màu dây 4 zem (Đồng Á)	m			132.000									
99	Tole màu dây 4,5 zem (Đồng Á)	m			145.000									
100	Tole màu dây 5 zem (Đồng Á)	m			157.000									
101	Tole lạnh không màu dây 4 zem (Đồng Á)	m			128.000									
102	Tole lạnh không màu dây 4,5 zem (Đồng Á)	m			139.000									
103	Tole lạnh không màu dây 5 zem (Đồng Á)	m			148.000									
104	Thép hộp 40x80 dây 1,2mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây			379.000			379.000						
105	Thép hộp 40x80 dây 1,4mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây			426.000									
106	Thép hộp 40x80 dây 1,7mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây												
107	Thép hộp 40x80 dây 1,8mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây			549.000			549.000						

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
143	Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch													
144	Ống 21 dày 1,6mm	m		2.400										
145	Ống 27 dày 1,8mm	m		3.900										
146	Ống 34 dày 2,0mm	m		5.500										
147	Ống 42 dày 2,1mm	m		8.300										
148	Ống 49 dày 2,4mm	m		13.100										
149	Ống 60 dày 2,0mm	m		20.900										
150	Ống 90 dày 2,9mm	m		52.000										
151	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái		215.000										
152	Ống HDPE - PE 100 PN10 - Đồng Nai													
153	Ống HDPE 50 dày 3,0mm	m										30.730		
154	Ống HDPE 160 dày 9,5mm	m										311.970		
155	Ống HDPE 225 dày 13,4mm	m										604.910		
156	Ống HDPE 315 dày 18,7mm	m										1.189.150		
157	Ống HDPE 400 dày 23,7mm	m										1.920.220		
158	Ống HDPE 450 dày 26,7mm	m										2.426.430		
159	Ống HDPE 500 dày 29,7mm	m										3.017.380		
160	Ống HDPE 710 dày 42,1mm	m										6.566.600		
161	Ống HDPE (10 bar) - Bình Minh													
162	Ống HDPE 50 dày 3,0mm	m										30.400		
163	Ống HDPE 160 dày 9,5mm	m										306.000		
164	Ống HDPE 225 dày 13,4mm	m										605.800		
165	Ống HDPE 315 dày 18,7mm	m										1.181.200		
166	Ống HDPE 400 dày 23,7mm	m										1.899.900		
167	Ống HDPE 450 dày 26,7mm	m										2.407.100		
168	Ống HDPE 500 dày 29,7mm	m										2.974.000		
169	Đèn Led													
170	Đèn đường Led 80w	bộ										5.808.000		
171	Đèn đường Led 100w	bộ										6.685.000		
172	Đèn đường Led 120w	bộ										7.328.000		
173	Đèn đường Led 150w	bộ										9.160.000		
174	Đèn đường Led 200w	bộ										10.786.000		
175	Đèn đường Led 80W, điều khiển 5 cấp	bộ										7.260.000		
176	Đèn đường Led 100W, điều khiển 5 cấp	bộ										8.357.000		
177	Đèn đường Led 120W, điều khiển 5 cấp	bộ										9.160.000		
178	Đèn đường Led 150W, điều khiển 5 cấp	bộ										12.860.000		
179	Đèn đường Năng lượng mặt trời 30w	bộ										7.257.000		
180	Đèn đường Năng lượng mặt trời 40w	bộ										9.638.000		
181	Đèn đường Năng lượng mặt trời 50w	bộ										13.383.000		
182	Đèn đường Năng lượng mặt trời 80w	bộ										18.576.000		
183	Đèn pha Led 50w	bộ										1.765.000		
184	Đèn pha Led 100w	bộ										2.508.000		
185	Đèn pha Led 150w	bộ										2.978.000		

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
216	Thép cây vằn Ø32 - 400	kg	SD 295					17.337						17.437
217	Kẽm	kg						21.500						21.500
218	Lưới rào	kg						23.000						23.000
Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam														
219	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	17.227								17.227		
220	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	17.182								17.182		
221	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	107.545								107.545		
222	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	169.545								169.545		
223	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	232.364								232.364		
224	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	301.000								301.000		
225	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	384.273								384.273		
226	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	475.091								475.091		
227	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	574.545								574.545		
228	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	748.091								748.091		
Thép Pomina														
229	Thép cuộn Ø 6	kg	CB240T					17.100						
230	Thép cuộn Ø 8	kg	CB240T					17.100						
231	Thép cuộn Ø 10	kg	CB240T					17.240						
234	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD390					17.350						
235	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	SD390					17.200						
236	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	SD390					17.500						
232	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD295A					17.150						
233	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20	kg	CB300V					17.000						
237	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400V					17.350						
238	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	CB400V					17.200						
239	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	CB400V					17.500						
240	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB500V					17.650						
241	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	CB500V					17.500						
242	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	CB500V					17.800						
243	Thép cây vằn Ø 10	kg	Grade 60					17.550						
244	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	Grade 60					17.400						
245	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	Grade 60					17.700						
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL														
246	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400					18.970						
247	Thép góc V100 dài 6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015					19.070						
248	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg						19.070						
249	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg						19.270						

Trong mại dịch vụ Thanh Bình, điện thoại 0913962673)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
305	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75			1.500								1.500		
306	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75			1.250								1.250		
Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy														
307	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500	1.591	1.545		1.527	1.545	1.527	1.545		1.591	
308	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.227	1.318	1.273		1.255	1.273	1.255	1.273		1.318	
309	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.227	1.318	1.273		1.255	1.273	1.255	1.273		1.318	
310	Gạch Tuynel 8x8x18 M75	viên		927	1.018	973		955	973	955	973		1.018	
311	Gạch Tuynel 4x8x18 M75	viên		927	1.018	973		955	973	955	973		1.018	
Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải														
312	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên							1.500					
313	Gạch đặc 40x80x80 M75	viên							1.260					
314	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên							7.400					
315	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên							1.190					
Công ty TNHH Xây dựng Hưu Quê														
316	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500										
317	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		7.730										
318	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.250										
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hưu														
319	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.527	1.627	1.582	1.582	1.545	1.555	1.555	1.582	1.609	1.636	
320	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.236	1.309	1.282	1.282	1.245	1.255	1.255	1.282	1.300	1.318	
321	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		991	1.055	1.027	1.027	1.009	1.018	1.009	1.027	1.045	1.064	
322	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		945	1.009	982	982	964	973	964	982	1.000	1.018	
323	Gạch đinh 4x8x18	viên		991	1.055	1.027	1.018	1.009	1.018	1.009	1.027	1.045	1.064	
324	Gạch đinh đặc 4x8x18	viên		1.209	1.273	1.245	1.245	1.227	1.236	1.227	1.245	1.264	1.282	
325	Gạch Dmi 8x8x19	viên		495	527	514	514	505	509	505	514	523	532	
326	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		5.255	5.409	5.327	5.327	5.282	5.282	5.282	5.327	5.382	5.427	
327	Ngoi lợp 22 v/m2	viên		6.900	7.009	6.955	6.955	6.918	6.918	6.918	6.955	6.991	7.027	
328	Ngoi lợp 22 v/m2 A2	viên		6.445	6.555	6.500	6.500	6.464	6.464	6.464	6.500	6.536	6.573	
329	Ngoi Dmi	viên		4.595	4.650	4.623	4.623	4.605	4.605	4.605	4.623	4.641	4.659	
330	Ngoi nóc lớn 3 V/m	viên		14.218	14.373	14.291	14.291	14.245	14.245	14.245	14.291	14.345	14.391	
331	Ngoi cuối nóc	viên		14.218	14.373	14.291	14.291	14.245	14.245	14.245	14.291	14.345	14.391	
332	Ngoi mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ	viên		2.709	2.727	2.718	2.718	2.709	2.709	2.709	2.718	2.727	2.736	
333	Ngoi mũi hài lớn	viên		7.191	7.264	7.236	7.236	7.218	7.227	7.218	7.236	7.264	7.282	
334	Ngoi Vẩy cá lớn	viên		4.655	4.700	4.682	4.682	4.664	4.673	4.664	4.682	4.700	4.709	
335	Bánh ú	viên		7.073	7.227	7.145	7.145	7.100	7.100	7.100	7.145	7.200	7.245	
336	Gạch chữ U	viên		5.982	6.136	6.055	6.055	6.009	6.009	6.009	6.055	6.109	6.155	
Gạch lát nền														
Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ														
337	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhai	thùng							150.818					
338	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	thùng							155.591					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
339	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2							141.273					
340	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2							162.273					
341	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2							214.773					
342	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2							238.636					
343	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2							181.364					
344	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2							214.773					
345	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2							238.636					
346	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2							190.909					
347	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2							233.864					
348	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2							262.500					
349	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2							281.591					
350	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2							386.591					
351	Công ty TNHH SX & TM Vạn Lộc TG Gạch terrazzo 400x400 dày 30mm (±2)	m2		109.091	118.182	118.182				118.182	122.727			122.727
VII VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN														
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE) (giá chưa đến chân công trình)														
Ống luồn														
352	Ống PVC W20 750N	m							14.851					
353	Ống PVC W25 750N	m							21.762					
354	Ống ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
355	Ống ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
MCB, RCBO, SB														
356	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
357	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
358	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
359	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
360	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
Mặt nạ, công tắc														
361	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
362	Mặt 1	Cái							14.364					
363	Mặt 2	Cái							14.364					
364	Mặt 3	Cái							14.364					
365	Mặt 4	Cái							18.545					
366	Mặt 5	Cái							18.545					
367	Mặt 6	Cái							18.545					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cái Lậy	Tx.Cái Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
368	Ô cắm ba 2 châu	Cái							60.091					
369	Ô cắm đôi 2 châu + 1 lỗ	Cái							48.545					
370	Ô cắm đôi 2 châu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
371	Bộ led chông nhỏ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					
372	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
373	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
374	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
375	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
376	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
377	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
378	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
379	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
380	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
381	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
382	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
383	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
384	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
385	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
386	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
387	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
388	Đèn led EXIT 1 mắt	Bộ							1.290.545					
389	Đèn led EXIT 2 mắt	Bộ							1.332.545					
390	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ							1.015.364					
391	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
392	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
393	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16	Bộ							1.745.182					
394	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16	Bộ							1.891.091					
	1200x300													
	Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
395	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 60W	Cái							2.860.000					
396	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 120W	Cái							3.080.000					
397	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 180W	Cái							3.850.000					
398	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-40W	Cái							11.825.000					
399	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-60W	Cái							16.500.000					
400	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-80W	Cái							17.600.000					
401	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-100W	Cái							19.800.000					
402	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-120W	Bộ							23.100.000					
403	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-140W	Bộ							27.500.000					
404	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL50-50W	Bộ							2.200.000					
405	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL100-100W	Bộ							2.970.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
406	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL150-200W	Bộ							3.960.000					
407	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL250-400W	Bộ							5.060.000					
408	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 100W	Bộ							1.650.000					
409	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 150W	Bộ							1.980.000					
410	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 200W	Bộ							2.640.000					
411	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	Bộ							2.200.000					
412	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	Bộ							2.750.000					
413	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	Bộ							3.520.000					
414	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	Bộ							4.180.000					
415	Đèn đường led Khaphaco KLE 30W	Bộ							2.420.000					
416	Đèn đường led Khaphaco KLE 50W	Bộ							2.750.000					
417	Đèn đường led Khaphaco KLE 100W	Bộ							4.400.000					
418	Đèn đường led Khaphaco KLE 150W	Bộ							6.050.000					
419	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	Bộ							440.000					
420	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	Bộ							550.000					
421	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	Bộ							660.000					
422	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	Bộ							968.000					
423	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	Bộ							1.485.000					
424	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	Bộ							2.530.000					
425	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	Bộ							3.300.000					
426	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	Bộ							13.640.000					
427	Đèn cảnh quang led WY-6101 30W	Bộ							13.750.000					
428	Đèn cảnh quang led WY-6119 50W	Bộ							15.840.000					
429	Đèn cảnh quang led WY-6120 30W	Bộ							13.200.000					
430	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	Bộ							12.650.000					
431	Đèn cảnh quang led WY-6124 40W	Bộ							13.200.000					
432	Đèn cảnh quang led WY-3079 12W	Cái							3.740.000					
433	Đèn cảnh quang led WY-6103 12W	Cái							4.125.000					
434	Đèn cảnh quang led WY-6216 10W	Cái							3.190.000					
435	Đèn cảnh quang led NLMT DLNL-08 1W	Cái							1.210.000					
436	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	Cái							3.190.000					
437	Đèn khẩn cấp led CM-1098	Cái							594.000					
438	Đèn khẩn cấp led CM-239	Cái							506.000					
439	Đèn exit led CM-112	Cái							506.000					
440	Đèn exit led CM-118	Cái							220.000					
441	Đèn đường led 90W Khaphaco KLA 100W	Bộ							4.400.000					
442	Đèn đường led 120W Khaphaco KLA 150W	Bộ							6.050.000					
443	Đèn đường led 150W Khaphaco KLA 200W	Bộ							8.250.000					
444	Đèn đường led (dimming 1 cấp, kiểu B)	Bộ							3.300.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
480	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							12.225.000					
481	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.850.000					
482	Đèn THGT chữ thấp Đỏ D200 - Taiwan	bộ							4.125.000					
483	Đèn THGT chữ thấp Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.425.000					
484	Đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan	bộ							6.975.000					
485	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							9.000.000					
486	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.025.000					
487	Đèn THGT đèn lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ							14.700.000					
488	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ							33.825.000					
489	Dù che tủ điều khiển	bộ							9.700.000					
490	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ							4.050.000					
491	Đèn năng lượng mặt trời													
492	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ							14.625.000					
493	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ							23.250.000					
494	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ							28.425.000					
495	Thiết bị kiểm soát													
496	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ							127.500.000					
497	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái							8.850.000					
498	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
499	Bộ đèn đường CARENT IP67 hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$													
500	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W	bộ	ISO 9001:2015						7.225.200					
501	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W	bộ	ISO 14001:2015						7.660.800					
502	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W	bộ	IES LM79, LM80						8.184.600					
503	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD						8.717.300					
504	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W	bộ	TCVN 7722-1:2009						9.048.300					
505	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W	bộ	TCVN 7722-2:2007						9.462.200					
506	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W	bộ	TCVN 10885-1:2015						10.857.000					
507	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W	bộ	TCVN 10885-2-1:2015						11.868.000					
508	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W	bộ	TCVN 10485:2015						13.280.000					
509	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W	bộ	TCVN 7590-1:2006						13.875.000					
510	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W	bộ	TCVN 9892:2013						14.750.000					
511	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W	bộ	TCVN 8241-4-5:2009						15.580.000					
512	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W	bộ	TCVN 4255:2008						16.460.000					
513	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W	bộ							17.760.000					
514	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W	bộ							18.880.000					
515	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.													
516	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W	bộ	ISO 9001:2015						6.800.000					
517	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W	bộ	ISO 14001:2015						7.300.000					
518	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W	bộ	IES LM79, LM80						7.800.000					
519	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD						8.300.000					
520	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W	bộ	TCVN 7722-1:2009						8.900.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
516	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W	bộ	TCVN 7722-1:2009						9.400.000					
517	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2007						9.900.000					
518	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W	bộ	TCVN 10885-1:2015						10.400.000					
519	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W	bộ	TCVN 10885-2-1:2015						11.250.000					
520	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W	bộ	TCVN 10485:2015						12.250.000					
521	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W	bộ							13.100.000					
522	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W	bộ							13.600.000					
523	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 180W	bộ							14.600.000					
Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.														
524	Bộ đèn đường CARINA LED 30W	bộ	ISO 9001:2015						5.450.000					
525	Bộ đèn đường CARINA LED 40W	bộ	ISO 14001:2015						6.080.000					
526	Bộ đèn đường CARINA LED 50W	bộ	IES LM79, LM80						6.660.000					
527	Bộ đèn đường CARINA LED 60W	bộ	QC VN 07-7.2016/BXID						6.925.000					
528	Bộ đèn đường CARINA LED 70W	bộ	TCVN 7722-1:2009						7.990.000					
529	Bộ đèn đường CARINA LED 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2007						8.600.000					
530	Bộ đèn đường CARINA LED 90W	bộ							8.960.000					
531	Bộ đèn đường CARINA LED 100W	bộ							9.400.000					
532	Bộ đèn đường CARINA LED 110W	bộ							9.750.000					
533	Bộ đèn đường CARINA LED 120W	bộ	TCVN 9892:2013						10.680.000					
534	Bộ đèn đường CARINA LED 140W	bộ	TCVN 8241-4-5:2009						12.150.000					
535	Bộ đèn đường CARINA LED 150W	bộ	TCVN 4255:2008						12.570.000					
536	Bộ đèn đường CARINA LED 160W	bộ	IEC 60529 : 2001						13.960.000					
537	Bộ đèn đường CARINA LED 180W	bộ	IEC 62262:202						14.800.000					
538	Bộ đèn đường CARINA LED 200W	bộ							16.730.000					
Bộ đèn đường OSTAR LED hiệu EUROGROUP, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.														
539	Bộ đèn đường OSTAR LED 40W	bộ	ISO 9001:2015						6.850.000					
540	Bộ đèn đường OSTAR LED 50W	bộ	ISO 14001:2015						7.350.000					
541	Bộ đèn đường OSTAR LED 60W	bộ	IES LM79, LM80						7.850.000					
542	Bộ đèn đường OSTAR LED 70W	bộ	QC VN 07-7.2016/BXID						8.350.000					
543	Bộ đèn đường OSTAR LED 80W	bộ	TCVN 7722-1:2009						8.950.000					
544	Bộ đèn đường OSTAR LED 90W	bộ	TCVN 7722-2-3:2007						9.450.000					
545	Bộ đèn đường OSTAR LED 100W	bộ	TCVN 10885-1:2015						9.950.000					
546	Bộ đèn đường OSTAR LED 110W	bộ	TCVN 10885-2-1:2015						10.450.000					
547	Bộ đèn đường OSTAR LED 120W	bộ	TCVN 10885-2-1:2015						11.300.000					
548	Bộ đèn đường OSTAR LED 140W	bộ	TCVN 10485:2015						12.280.000					
549	Bộ đèn đường OSTAR LED 150W	bộ							13.150.000					
550	Bộ đèn đường OSTAR LED 160W	bộ							13.650.000					
551	Bộ đèn đường OSTAR LED 180W	bộ							14.650.000					
Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.														
552	Bộ đèn đường SUNLITE LED 50W	bộ	ISO 9001:2015						7.850.000					
553	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W	bộ	ISO 14001:2015						8.350.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
554	Bộ đèn đường SUNLITE LED 70W	bộ	IES LM79, LM80						8.850.000					
555	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W	bộ	QCYN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015						9.550.000					
556	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W	bộ							10.050.000					
557	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W	bộ							10.550.000					
558	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W	bộ							12.350.000					
559	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W	bộ							13.350.000					
560	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W	bộ							14.200.000					
561	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W	bộ							14.700.000					
562	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W	bộ						15.700.000						
563	Bộ đèn đường SUNLITE LED 200W	bộ						16.700.000						
Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.														
564	Bộ đèn pha BOSTON LED 40W	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCYN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008						6.827.000					
565	Bộ đèn pha BOSTON LED 50W	bộ							7.150.000					
566	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W	bộ							7.850.000					
567	Bộ đèn pha BOSTON LED 70W	bộ							8.550.000					
568	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W	bộ							9.510.000					
569	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W	bộ							10.910.000					
570	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W	bộ							12.770.000					
571	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W	bộ							14.630.000					
572	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W	bộ							16.030.000					
573	Bộ đèn pha MISUN LED 200W	bộ							19.700.000					
574	Bộ đèn pha MISUN LED 250W	bộ						21.600.000						
575	Bộ đèn pha MISUN LED 300W	bộ						23.200.000						
576	Bộ đèn pha MISUN LED 350W	bộ						24.700.000						
577	Bộ đèn pha MISUN LED 400W	bộ						26.800.000						
578	Bộ đèn pha MISUN LED 450W	bộ						27.700.000						
579	Bộ đèn pha MISUN LED 500W	bộ						28.600.000						
580	Bộ đèn pha MISUN LED 600W	bộ						30.700.000						
581	Bộ đèn pha MISUN LED 800W	bộ						34.900.000						
582	Bộ đèn pha MISUN LED 900W	bộ						37.000.000						
583	Bộ đèn pha MISUN LED 1000W	bộ						39.100.000						
Bộ đèn trang trí LED SMD hiệu EUROGROUP, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.														
584	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 30W	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 QCYN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-2-1:2015						9.680.000					
585	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W	bộ							9.960.000					
586	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W	bộ							10.570.000					
587	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 60W	bộ							11.240.000					
588	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 30W	bộ							9.680.000					
589	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 40W	bộ							9.960.000					
590	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 50W	bộ							10.570.000					
591	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 60W	bộ							11.240.000					
592	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W	bộ							7.260.000					

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
628	Ống HDPE OD 50 PN10	m						30.818						
	Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch													
629	Ống Ø21 dày 1,6mm	m							8.800					
630	Ống Ø27 dày 1,8mm	m							12.400					
631	Ống Ø34 dày 2,0mm	m							17.400					
632	Ống Ø42 dày 2,1mm	m							23.000					
633	Ống Ø49 dày 2,4mm	m							30.100					
634	Ống Ø60 dày 2,8mm	m							44.000					
635	Ống Ø90 dày 3,0mm	m							69.600					
636	Ống Ø114 dày 3,8mm	m							114.300					
637	Ống Ø168 dày 4,3mm	m							191.600					
638	Ống Ø220 dày 5,1mm	m							296.500					
639	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.500					
640	Ống HDPE OD 500 PN10	m							2.974.000					
641	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.407.100					
642	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.899.900					
643	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.181.200					
644	Ống HDPE OD 225 PN10	m							605.800					
645	Ống HDPE OD 160 PN10	m							306.000					
646	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.400					
	Công ty CP Nhựa Minh Hùng													
647	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.500					
648	Ống HDPE OD 500 PN10	m							2.974.000					
649	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.407.100					
650	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.899.900					
651	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.181.200					
652	Ống HDPE OD 225 PN10	m							605.800					
653	Ống HDPE OD 160 PN10	m							306.000					
654	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.400					
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen													
655	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.531.660					
656	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.763.090					
657	Ống HDPE OD 400 PN10	m							2.180.860					
658	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.355.860					
659	Ống HDPE OD 225 PN10	m							691.680					
660	Ống HDPE OD 160 PN10	m							351.340					
661	Ống HDPE OD 50 PN10	m							35.310					
	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai													
662	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.566.600					
663	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.017.380					
664	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.426.430					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
665	Ông HDPE OD 400 PN10	m							1.920.220					
666	Ông HDPE OD 315 PN10	m							1.189.150					
667	Ông HDPE OD 225 PN10	m							604.910					
668	Ông HDPE OD 160 PN10	m							311.970					
669	Ông HDPE OD 50 PN10	m							30.730					
VẬT TƯ SƠN														
IX	Sơn Kova Nanopro													
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova													
670	Bột trét nội thất CITY	kg							10.333					
671	Mastic dẻo nội thất MT-T	kg							27.287					
672	Sơn nội thất K203 (thùng 5kg)	kg							63.287					
673	Sơn không bóng K260 (thùng 5kg)	kg							87.105					
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova													
674	Bột trét ngoài trời CITY	kg							13.923					
675	Mastic dẻo ngoài trời MT-N	kg							33.760					
676	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm K209 (thùng 5kg)	kg							134.378					
677	Sơn chống thấm không bóng K261 (thùng 5kg)	kg							115.287					
678	Sơn chống thấm CT-11A Plus sản	kg							155.287					
679	Chống thấm co giãn CT-14	kg							215.742					
680	Sơn công nghiệp đa năng CT-08 (nhóm màu xanh/đỏ/trắng)	kg							273.469					
681	Sơn chống gỉ hệ nước KG-01	kg							334.014					
682	Sơn chống chảy NANOPRO	kg							377.892					
	Cty TNHH Lavis Brothers Coating - Sơn Lavisson Amsterdam													
683	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt	lít	Thùng 17 lít						47.300					
684	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	lít	Thùng 17 lít						50.400					
685	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam EasyClean	lít	Thùng 17 lít						89.300					
686	Sơn phủ ngoại thất Sammy Eco Tex	kg	Thùng 23 kg						76.600					
687	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam TexExtra	lít	Thùng 17 lít						126.000					
688	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Silver 5	lít	Thùng 17 lít						199.200					
689	Sơn lót nội thất Sammy Eco Sealer	kg	Thùng 23 kg						55.700					
690	Sơn lót nội thất Lavisson Amsterdam Sealer	lít	Thùng 17 lít						92.100					
691	Sơn lót ngoại thất Sammy Eco Primer	kg	Thùng 23 kg						76.700					
692	Sơn lót ngoại thất Lavisson Amsterdam Fix	lít	Thùng 17 lít						115.500					
693	Chất chống thấm Lavisson Amsterdam CT11A	lít	Thùng 17 lít						80.900					
694	Bột trét Lavisson Amsterdam Interior Putty	kg	Bao 40 kg						5.300					
NHỰA ĐƯỜNG														
X	Nhựa đường PetroliMex (Nhà máy nhà bệ) - Giá giao tại kho													
	Loại nhựa đường - Xá													
695	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg							13.500					

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco													
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)													
729	Bê tông mác 100	m3							1.211.000					
730	Bê tông mác 150	m3							1.273.000					
731	Bê tông mác 200	m3							1.360.000					
732	Bê tông mác 250	m3							1.446.000					
733	Bê tông mác 300	m3							1.533.000					
734	Bê tông mác 350	m3							1.619.000					
735	Bê tông mác 400	m3							1.730.000					
736	Bom bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3							85.000					
737	Bom bê tông < 20m³ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ ≥ 07 ngày đạt trên 80%													
738	Bê tông mác 200	m3							66.000					
739	Bê tông mác 250	m3							77.000					
740	Bê tông mác 300	m3							88.000					
741	Bê tông mác 350	m3							104.500					
742	Bê tông mác 400	m3							126.500					
	Phụ gia chống thấm													
743	Bê tông mác 200	m3							99.000					
744	Bê tông mác 250	m3							110.000					
745	Bê tông mác 300	m3							121.000					
746	Bê tông mác 350	m3							143.000					
747	Bê tông mác 400	m3							165.000					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa), thép chủ loại AII													
748	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							260.000					
749	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							410.000					
750	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
751	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							560.000					
752	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							570.000					
753	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							710.000					
754	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							730.000					
	Cọc ống bê tông ly tâm dự tưng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét													
755	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md							270.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
756	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md							332.000					
757	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md							445.000					
758	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md							660.000					
759	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md							840.000					
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa)													
760	Cọc ván W225-A (cấp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md							1.075.000					
761	Cọc ván W300-A (cấp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md							1.288.000					
762	Cọc ván W350-A (cấp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md							1.580.000					
763	Cọc ván W400-A (cấp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md							1.790.000					
764	Cọc ván W500-A (cấp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md							2.300.000					
765	Cọc ván W600-A (cấp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md							2.630.000					
766	Cọc ván W740-A (cấp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md							3.245.000					
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông mác 60MPa)													
767	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md							1.100.000					
768	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md							1.190.000					
769	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md							1.460.000					
770	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md							1.600.000					
771	Dầm I 550 , L = 12,5m. Cấp tải HL93	md							2.160.000					
772	Dầm I 700 , L = 18,6m. Cấp tải HL93	md							2.670.000					
773	Gối cao su bán thép dầm 1280-(100x300x28)mm	cái							160.000					
774	Gối cao su bán thép dầm 1400-(150x300x39)mm	cái							340.000					
775	Gối cao su bán thép dầm 1500-(150x300x42)mm	cái							370.000					
776	Gối cao su bán thép dầm 1650-(150x300x44)mm	cái							380.000					
777	Gối cao su bán thép dầm 1550-(200x300x40)mm	cái							460.000					
778	Gối cao su bán thép dầm 1700-(250x350x50)mm	cái							580.000					
	Cống hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)													
779	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m							3.900.000					
780	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m							4.610.000					
781	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m							7.790.000					
782	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m							11.430.000					
783	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m							16.730.000					
784	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m							24.720.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
785	Joint công hợp 1000x1000mm	cái							51.000					
786	Joint công hợp 1200x1200mm	cái							59.000					
787	Joint công hợp 1600x1600mm	cái							90.000					
788	Joint công hợp 2000x2000mm	cái							108.000					
789	Joint công hợp 2500x2500mm	cái							135.000					
790	Joint công hợp 3000x3000mm	cái							161.000					
Công BTDS công nghệ quay ép & trung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)														
791	Công BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							268.000					
792	Công BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							346.000					
793	Công BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							437.000					
794	Công BTDS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							475.000					
795	Công BTDS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							650.000					
796	Công BTDS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							740.000					
797	Công BTDS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.142.000					
798	Công BTDS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.856.000					
799	Công BTDS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							2.510.000					
800	Công BTDS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							3.827.000					
801	Công BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							268.000					
802	Công BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							346.000					
803	Công BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							495.000					
804	Công BTDS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							522.000					
805	Công BTDS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							750.000					
806	Công BTDS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							845.000					
807	Công BTDS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							1.236.000					
808	Công BTDS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m							2.084.000					
809	Công BTDS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							3.106.000					
810	Công BTDS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							4.727.000					
811	Công BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-X60)	m							274.000					
812	Công BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-X60)	m							352.000					
813	Công BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-X60)	m							507.000					
814	Công BTDS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-X60)	m							540.000					
815	Công BTDS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-X60)	m							755.000					
816	Công BTDS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-X60)	m							868.000					
817	Công BTDS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-X60)	m							1.277.000					
818	Công BTDS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-X60)	m							2.101.000					
819	Công BTDS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							3.164.000					
820	Công BTDS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							4.797.000					
821	Gỏi công BTDS Ø 300	cái							67.000					
822	Gỏi công BTDS Ø 400	cái							75.000					
823	Gỏi công BTDS Ø 500	cái							98.000					
824	Gỏi công BTDS Ø 600	cái							111.000					
825	Gỏi công BTDS Ø 700	cái							129.000					
826	Gỏi công BTDS Ø 800	cái							139.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
827	Gối công BTDS Ø 1000	cái							205.000					
828	Gối công BTDS Ø 1200	cái							278.000					
829	Gối công BTDS Ø 1500	cái							348.000					
830	Gối công BTDS Ø 2000	cái							409.000					
831	Joint cao su Ø 300	cái							24.000					
832	Joint cao su Ø 400	cái							29.000					
833	Joint cao su Ø 500	cái							35.000					
834	Joint cao su Ø 600	cái							42.000					
835	Joint cao su Ø 700	cái							55.000					
836	Joint cao su Ø 800	cái							60.000					
837	Joint cao su Ø 1000	cái							78.000					
838	Joint cao su Ø 1200	cái							95.000					
839	Joint cao su Ø 1500	cái							116.000					
840	Joint cao su Ø 2000	cái							165.000					
Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển trong bán kính ≤ 20km;														
	không bao gồm chi phí bơm													
841	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.220.000					
842	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.290.000					
843	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.370.000					
844	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.450.000					
845	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.530.000					
846	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.620.000					
847	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.730.000					
848	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng	m3							30.000					
849	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng	m3							60.000					
850	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3							85.000					
851	Bơm bê tông ≥ 20m3/dợt	m3							2.500.000					
Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%														
852	MTXM Mác 20Mpa	m3							70.000					
853	MTXM Mác 25Mpa	m3							80.000					
854	MTXM Mác 30Mpa	m3							90.000					
855	MTXM Mác 35Mpa	m3							110.000					
856	MTXM Mác 40Mpa	m3							130.000					
Phụ gia chống thấm														
857	MTXM Mác 20Mpa	m3							100.000					
858	MTXM Mác 25Mpa	m3							110.000					
859	MTXM Mác 30Mpa	m3							130.000					
860	MTXM Mác 35Mpa	m3												
861	MTXM Mác 40Mpa	m3							160.000					

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cấp nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:
- "b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này."*

Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:

"a) Đối với các loại vật liệu có giá thị trường trong nước:

Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu, hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác."

2. Mục (*) là giá bán tại bãi.

Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo Danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 12/2021:

I. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 3929/QLDA ngày 28/12/2021 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cai Bè: Theo Báo cáo số 12/BC-P.KT&HT ngày 24/12/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Bè.
- Thị xã Cai Lậy: Theo Công văn số 994/CV-QLĐT ngày 27/12/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Cai Lậy.
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 04/TB-P.KT&HT ngày 21/12/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Châu Thành: Theo Công văn số 850/BG-P.KT&HT ngày 20/12/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành.
- Huyện Tân Phước: Theo Công văn số 483/KT&HT ngày 21/12/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 903/P.KT&HT ngày 22/12/2021 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Công văn số 291/BC-KT&HT ngày 24/12/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 606/P.QLĐT ngày 22/12/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn huyện Gò Công Đông tháng 12/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Công văn số 770/KTHT ngày 29/12/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

II. Báo giá của doanh nghiệp:

1. Cát, đá:

- Cát san lấp, cát hạt nhỏ, đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 12/2021 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Cát ML=1.8, ML=2.0: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH MTV San lấp Đồng Tháp 689.

2. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 23/BG-2021 ngày 04/12/2021 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

+ Theo Bảng giá tháng 12/2021 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trường Hoàng Phúc.

- Thép Pomina: Theo bảng niêm yết giá thép Pomina tháng 12/2021 của Công ty TNHH thương và sản xuất Thép Việt.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 417/NBS-KHKD ngày 07/12/2021 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

- Thép SeAH Việt Nam: Theo Công văn số 25 ngày 03/12/2021 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam.
- 3. Tôn, xà gồ, thép hình
- Thép Vina one: Theo Bảng kê giá bán các sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng ngày 01/12/2021 của Công ty CP Sản xuất Thép Vina One.
- 4. Xi măng các loại:
- Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40; Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40; Ximăng INSEE Holcim PCB40; Ximăng Song Long; Ximăng Tây Đô: Theo Báo giá tháng 12/2021 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiên Giang.
- Ximăng Genwestco PCB40, PCB50: Theo Công văn số 237/CV-XN ngày 28/9/2021 của Công ty TNHH MTV 622 - Xi nghiệp 406 (thực hiện từ 01/10/2021 đến hết Quý IV/2021).
- Ximăng Tây Đô: Theo Bảng giá tháng 11/2021 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.
- Ximăng Hạ Long: Theo Công văn số 1520/TB-VCHL-KDĐT ngày 25/10/2021 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/11/2021).
- Ximăng Fico: Theo Công văn số 90A/CV-TTTT ngày 23/11/2021 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL.
- 5. Gạch, ngói:
- 5.1. Gạch xây:
- Gạch Mỹ Xuân, gạch Địa Tản: Theo Báo giá tháng 12/2021 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiên Giang.
- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá ngày 16/12/2021 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy.
- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Công văn số 05 ngày 01/11/2021 của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2021 cho đến khi có thông báo mới).
- Gạch bê tông Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 15/12/2021 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế.
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 15/11/2021).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 30/11/2021 của Công ty TNHH MTV SX TM Tân Long.
- 5.2. Gạch lát:
- Gạch terrazzo Vạn Lộc: Theo Bảng công bố giá ngày 15/12/2021 của Công ty Sản xuất và thương mại Vạn Lộc Tiên Giang.
- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 12/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- 6. Vật tư điện:
- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 007/MPE-SXD ngày 01/12/2021 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương.
- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 1012/TMDVXNK.KP ngày 10/12/2021 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát.
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 63-2021/TM/TBG ngày 01/12/2021 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh.
- 7. Vật tư nước:
- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá ngày 19/10/2021 của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 19/10/2021).
- Nhựa Tiên Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 08/11/2021 đến khi có thông báo sửa đổi); Bảng giá ống nhựa HDPE - PE 100 (có hiệu lực từ ngày 14/4/2020 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 8/11/2021 đến khi có thông báo mới); Bảng báo giá ống nhựa HDPE (áp dụng từ ngày 30/12/2016 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/5/2017).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Tập đoàn Hoa Sen (hiệu lực từ ngày 15/01/2016 đến khi có thông báo giá mới).
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 04/4/2018).
- 8. Vật tư sơn:
- Sơn Kova Nanopro: Theo Đề nghị công bố giá số CV-KOVA/1021-13 ngày 30/11/2021 của Công ty TNHH Kova Nanopro.
- Sơn Lavisson Amsterdam: Theo Công văn số 1711/2021/CV-LBC ngày 17/11/2021 của Công ty TNHH Lavis Brothers Coating.
- 9. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo Công văn số 643/CV-PLC.ND-TTPC ngày 01/12/2021 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy Nhà Bè).
 - Nhựa Tín Thinh: Theo Báo giá ngày 01/12/2021 của Công ty TNHH Thương mại sản xuất dịch vụ Tín Thinh.
 - Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương tháng 12/2021 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
 - Nhựa BạchChambarđ: Theo Bảng báo giá số 332/BG-BCĐ ngày 01/12/2021 của Công ty Cổ phần BạchChambarđ Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
10. Xăng dầu:
- Theo Thông cáo báo chí số 30/2021/PLX-TCBC ngày 10/12/2021 và số 31/2021/PLX-TCBC ngày 25/12/2021 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.
11. Bê tông phẩm, bê tông đúc sẵn
- Bê tông Ticcó: Theo Bảng báo giá tháng 12/2021 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticcó.
 - Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 12/2021 của Công ty TNHH Hữu Biên.

PHỤ LỤC 2
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC THÁNG 12 NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 304/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Xuất xứ	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cai Bè	Ghi chú
1	Cát vàng - TCVN 7570: 2006	đ/m ³	Đồng Tháp	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	Giá đến chân công trình, chưa bao gồm thuế VAT
2	Cát vàng - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	Đồng Tháp	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
3	Đá dăm cấp phối loại 1 - TCVN 8859: 2011	đ/m ³	Antraco	405.200	386.100	426.000	433.500	442.500	"
4	Đá dăm cấp phối loại 2 - TCVN 8859: 2011	đ/m ³	Antraco	390.000	370.900	410.800	418.300	427.300	"
5	Đá 1x2 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	Núi Nhỏ	420.300	401.200	441.100	448.600	457.600	"
6	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	đ/m ³	Antraco	394.200	375.100	413.200	420.700	431.500	"
7	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	Antraco	385.000	365.900	405.800	413.300	422.300	"
8	Đá 0,5-1 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	Antraco	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
9	Đá 0,5-1,6 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	Antraco	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
10	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	đ/kg		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	"
11	Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg		17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	"
12	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	đ/kg		12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	"
13	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	đ/kg		1.580	1.580	1.580	1.580	1.580	"
14	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/kg		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	"
15	Xi măng Tây Đô Export	đ/kg		1.564	1.564	1.564	1.564	1.564	"